



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-28

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500445085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Ngô Duy Đông	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Mai	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quốc Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Huy Tiến	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Ngô Đức Dũng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Tiến	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Giám đốc	
Ông Ngô Duy Đông	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng ban	
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên	
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Đào Tú Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Huy Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022



Số: 080822.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 25 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



AASC AUDITING FIRM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		114.360.816.489	99.156.419.923
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.974.099.407	23.485.924.291
111	1. Tiền		23.974.099.407	23.485.924.291
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.707.502.427	33.547.053.243
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	37.516.824.936	36.947.149.196
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.649.127.949	3.029.631.101
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	311.377.442	398.104.946
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.769.827.900)	(6.827.832.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	51.806.821.163	42.044.072.469
141	1. Hàng tồn kho		51.806.821.163	42.044.072.469
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		872.393.492	79.369.920
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		872.393.492	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	79.369.920
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.175.011.437	38.722.184.896
220	II. Tài sản cố định		27.930.846.777	29.303.368.636
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.930.846.777	29.303.368.636
222	- Nguyên giá		128.885.108.994	128.683.238.677
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.954.262.217)	(99.379.870.041)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	6.049.072.315	6.049.072.315
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.049.072.315	6.049.072.315
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.195.092.345	3.369.743.945
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.195.092.345	3.369.743.945
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		151.535.827.926	137.878.604.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

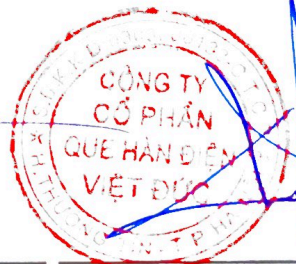
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.608.496.445	42.540.324.312
310	I. Nợ ngắn hạn		48.608.496.445	42.540.324.312
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.564.592.180	3.840.508.083
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.368.811.271	1.008.764.381
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	702.761.425	1.340.539.114
314	4. Phải trả người lao động		5.989.355.631	4.561.193.598
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.110.816.156	13.217.008.159
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	22.422.201.989	18.347.148.184
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		449.957.793	225.162.793
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		102.927.331.481	95.338.280.507
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	102.927.331.481	95.338.280.507
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.247.160.000	55.247.160.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		55.247.160.000	55.247.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.524.716.000	5.524.716.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.471.565.481	33.882.514.507
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		33.532.514.507	22.106.819.983
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		7.939.050.974	11.775.694.524
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		151.535.827.926	137.878.604.819

Thn

H X T



Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	154.151.003.106	139.773.994.157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.799.267.800	1.682.516.120
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		152.351.735.306	138.091.478.037
11	4. Giá vốn hàng bán	22	131.183.001.522	120.549.860.156
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.168.733.784	17.541.617.881
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.942.242	7.898.457
22	7. Chi phí tài chính	24	583.660.471	408.567.108
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		583.660.471	408.567.108
25	8. Chi phí bán hàng	25	4.485.073.993	4.801.790.802
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.162.127.844	5.552.620.857
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.948.813.718	6.786.537.571
31	11. Thu nhập khác		-	56.316.000
32	12. Chi phí khác		20.000.000	20.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		(20.000.000)	36.316.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.928.813.718	6.822.853.571
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.989.762.744	1.368.570.714
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.939.050.974	5.454.282.857
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.437	987

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		169.377.279.987	151.970.326.249
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(137.872.156.736)	(130.879.641.298)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.821.541.561)	(12.521.848.150)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(583.660.471)	(408.567.108)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.314.284.980)	(2.688.848.703)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	56.316.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.918.301.173)	(7.130.052.244)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.867.335.066	(1.602.315.254)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.480.544.697)	(6.475.301.995)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.942.242	7.898.457
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.469.602.455)	(6.467.403.538)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		29.740.299.697	19.585.660.950
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25.665.245.892)	(12.928.412.275)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.984.611.300)	(10.994.808.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.909.557.495)	(4.337.560.225)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		488.175.116	(12.407.279.017)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.485.924.291	19.531.924.894
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	23.974.099.407	7.124.645.877

Uln

H. Thành



Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500445085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.247.160.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 55.247.160.000 đồng; tương đương 5.524.716 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 179 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 184 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là "Nhà máy sản xuất dây hàn" tại Hải Dương, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất các loại dây hàn.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Bảng sáng chế	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại tỉnh Hải Dương được phân bổ theo thời gian hoạt động của dự án;
- Chi phí chuyển giao công nghệ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, chiếm hơn 90% trong toàn bộ hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.261.013.234	1.002.501.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.713.086.173	22.483.423.054
	<u>23.974.099.407</u>	<u>23.485.924.291</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.463.521.850	(3.406.673.850)	3.356.513.850	(3.406.673.850)
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	(1.092.299.223)	1.092.299.223	(1.092.299.223)
- Công ty TNHH Hà Bảo Sơn	2.946.732.393	-	3.866.266.443	-
- Công ty TNHH MTV Phương Mai	1.017.392.000	-	1.016.185.558	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Tổng hợp Phương Đông	5.337.283.750	-	5.977.875.390	-
- Nguyễn Thị Hoa Nam Định	2.488.485.880	-	1.925.510.379	-
- Phải thu khách hàng khác	21.171.109.840	(2.270.854.827)	19.712.498.353	(2.328.858.927)
	37.516.824.936	(6.769.827.900)	36.947.149.196	(6.827.832.000)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Mighty Metal Materials	1.655.898.885	-	1.866.003.085	-
- Sunlu Welding Limited	2.220.858.648	-	-	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Lộc	850.000.000	-	-	-
- Công ty Itamec - Italy	-	-	115.878.070	-
- Trả trước cho người bán khác	1.922.370.416	-	1.047.749.946	-
	6.649.127.949	-	3.029.631.101	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨCĐường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	223.062.840	-
Tạm ứng	200.777.193	-	64.607.113	-
Phải thu khác	110.600.249	-	110.434.993	-
	311.377.442	-	398.104.946	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.673.850	-	3.406.673.850	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	-	1.092.299.223	-
- Các khoản khác	2.655.503.441	384.648.614	2.620.880.026	292.021.099
	7.154.476.514	384.648.614	7.119.853.099	292.021.099

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.835.899.670	-	31.730.951.578	-
Công cụ, dụng cụ	317.039.397	-	446.718.991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.168.020.420	-	1.917.550.507	-
Thành phẩm	10.729.993.920	-	6.817.369.505	-
Hàng hoá	755.867.756	-	1.131.481.888	-
	51.806.821.163	-	42.044.072.469	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.049.072.315	6.049.072.315
- Máy thả thùng model PPM80	2.217.993.182	2.217.993.182
- Máy kéo ước model TB4M	3.831.079.133	3.831.079.133
	6.049.072.315	6.049.072.315

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.712.421.596	80.104.239.599	11.748.476.573	118.100.909	128.683.238.677
- Mua trong kỳ	-	305.200.000	-	47.590.000	352.790.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.127.754.697	-	-	-	1.127.754.697
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.278.674.380)	-	(1.278.674.380)
Số dư cuối kỳ	37.840.176.293	80.409.439.599	10.469.802.193	165.690.909	128.885.108.994
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.974.903.250	65.481.460.168	9.836.526.714	86.979.909	99.379.870.041
- Khấu hao trong kỳ	794.035.300	1.836.105.556	213.625.700	9.300.000	2.853.066.556
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.278.674.380)	-	(1.278.674.380)
Số dư cuối kỳ	24.768.938.550	67.317.565.724	8.771.478.034	96.279.909	100.954.262.217
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.737.518.346	14.622.779.431	1.911.949.859	31.121.000	29.303.368.636
Tại ngày cuối kỳ	13.071.237.743	13.091.873.875	1.698.324.159	69.411.000	27.930.846.777
<i>Trong đó:</i>					
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.052.037.583 đồng.					
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.756.111.691 đồng.					

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bằng sáng chế với nguyên giá tại ngày 30/06/2022 là 267.135.000 đồng và đã hết khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp(*)	3.030.440.745	3.120.440.745
Chi phí chuyên giao công nghệ	164.651.600	249.303.200
	<u>3.195.092.345</u>	<u>3.369.743.945</u>

(*) Khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại tỉnh Hải Dương được phân bổ theo thời gian hoạt động của dự án.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bao bì Phú Minh	564.257.931	564.257.931	564.257.931	564.257.931
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	5.947.850.728	5.947.850.728	-	-
- Công Ty Cổ Phần Hợp Kim Tây An	3.525.752.000	3.525.752.000	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàn Kiếm	455.400.000	455.400.000	113.104.122	113.104.122
- Công ty TNHH Đức Minh	396.226.650	396.226.650	521.593.950	521.593.950
- Phải trả các đối tượng khác	3.675.104.871	3.675.104.871	2.641.552.080	3.840.508.083
	<u>14.564.592.180</u>	<u>14.564.592.180</u>	<u>3.840.508.083</u>	<u>5.039.464.086</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Công Ty TNHH Vật liệu Hàn Phương Nhung	1.697.931.955	-
- Công Ty TNHH XNK Vật Tư Khoa Học Quốc Tế	114.624.400	-
- Công ty TNHH Hoàng Minh Anh	-	400.000.000
- Cửa hàng Kinh doanh Vật tư tổng hợp Nam Định	55.184.866	247.590.112
- Romysen.S.A	-	155.656.754
- Người mua trả tiền trước khác	1.501.070.050	205.517.515
	<u>3.368.811.271</u>	<u>1.008.764.381</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		232.451.453		3.889.701.950		4.122.153.403		-			VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		89.468.487		89.468.487		-			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.014.197.266		1.989.762.744		2.314.284.980		-			689.675.030
Thuế Thu nhập cá nhân	-		93.890.395		730.045.769		810.849.769		-			13.086.395
Thuế Tài nguyên	-		-		2.794.400		2.794.400		-			-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	79.369.920		-		334.817.644		255.447.724		-			-
Các loại thuế khác	-		-		4.000.000		4.000.000		-			-
	79.369.920		1.340.539.114		7.040.590.994		7.598.998.763		-			702.761.425

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	330.683.068		210.022.099	
- Bảo hiểm xã hội	222.026.484		-	
- Bảo hiểm y tế	54.207.224		141.994.550	
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.623.922		31.581.500	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	125.277.655		11.109.888.955	
- Phải trả ông Ngô Bá Việt	-		778.673.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	370.997.803		944.848.055	
	1.110.816.156		13.217.008.159	

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	18.347.148.184	18.347.148.184	29.740.299.697	25.665.245.892	22.422.201.989	22.422.201.989
	18.347.148.184	18.347.148.184	29.740.299.697	25.665.245.892	22.422.201.989	22.422.201.989

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2022:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT320 - VIWELCO ngày 05/04/2022 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 06/04/2022 đến ngày 05/04/2023;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.422.201.989 đồng;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÁN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	55.247.160.000		683.890.000		5.524.716.000		39.737.529.840		101.193.295.840
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		5.454.282.857		5.454.282.857
Số dư cuối kỳ trước	55.247.160.000		683.890.000		5.524.716.000		45.191.812.697		106.647.578.697
Số dư đầu năm nay	55.247.160.000		683.890.000		5.524.716.000		33.882.514.507		95.338.280.507
Lãi trong kỳ này	-		-		-		7.939.050.974		7.939.050.974
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(350.000.000)		(350.000.000)
Số dư cuối kỳ này	55.247.160.000		683.890.000		5.524.716.000		41.471.565.481		102.927.331.481

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 25/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến hết năm 2021	100,00%	VND 44.931.946.507
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,78%	350.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	99,22%	44.581.946.507

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨCĐường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Ngô Bá Việt	5,15%	2.846.450.000	5,15%	2.846.450.000
Ông Ngô Văn Hùng	12,60%	6.961.140.000	12,60%	6.961.140.000
Các cổ đông khác	82,25%	45.439.570.000	82,25%	45.439.570.000
	100%	55.247.160.000	100%	55.247.160.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.247.160.000	55.247.160.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	55.247.160.000	55.247.160.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	55.247.160.000	55.247.160.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	11.109.888.955	11.091.808.555
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	(10.984.611.300)	(10.994.808.900)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(10.984.611.300)	(10.994.808.900)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	125.277.655	96.999.655

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.524.716	5.524.716
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.524.716	5.524.716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.524.716	5.524.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.524.716	5.524.716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.524.716	5.524.716
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.524.716.000	5.524.716.000
	5.524.716.000	5.524.716.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Quốc lộ 1A đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín để sử dụng với mục đích làm văn phòng và cơ sở sản xuất, thời hạn 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 22.066,3 m² và 982,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨCĐường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Hợp đồng thuê đất tại xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, thời hạn 25 năm. Diện tích khu đất thuê là 21.700 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	20.112,26	1.591,72
- Đồng Euro (EUR)	15.386,49	20.524,49
c) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Công nghiệp Tàu thùy Bạch Đằng	1.343.019.727	1.343.019.727
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch Duy Anh	660.996.234	660.996.234
- Russia Limited Liability Company (LLC)	293.499.649	293.499.649
- Các khoản khác	1.917.516.587	1.917.516.587
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	145.516.093.400	134.524.186.885
Doanh thu bán hàng hoá	8.546.021.281	5.186.563.572
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.888.425	63.243.700
	<u><u>154.151.003.106</u></u>	<u><u>139.773.994.157</u></u>
21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	2022	2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.256.680.000	82.469.000
Hàng bán bị trả lại	542.587.800	614.120.670
Giảm giá hàng bán	-	985.926.450
	<u><u>1.799.267.800</u></u>	<u><u>1.682.516.120</u></u>
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	124.257.890.372	116.148.825.351
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.925.111.150	4.401.034.805
	<u><u>131.183.001.522</u></u>	<u><u>120.549.860.156</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨCĐường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.942.242	7.898.457
	10.942.242	7.898.457
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	583.660.471	408.567.108
	583.660.471	408.567.108
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.445.728	67.953.256
Chi phí nhân công	2.093.200.956	2.098.308.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.172.000	113.077.600
Chi phí khác bằng tiền	2.310.255.309	2.522.451.468
	4.485.073.993	4.801.790.802
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.571.423	39.838.857
Chi phí nhân công	4.075.873.581	3.029.677.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.550.279	63.933.700
Thuế, phí, lệ phí	300.268.165	1.138.359.404
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(58.004.100)	209.809.171
Chi phí khác bằng tiền	1.743.868.496	1.071.001.828
	6.162.127.844	5.552.620.857
27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.928.813.718	6.822.853.571
Các khoản điều chỉnh tăng	20.000.000	20.000.000
- Chi phí không hợp lệ	20.000.000	20.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.948.813.718	6.842.853.571
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.989.762.744	1.368.570.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.014.197.266	1.678.230.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.314.284.980)	(2.688.848.703)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	689.675.030	357.952.996

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.939.050.974	5.454.282.857
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.939.050.974	5.454.282.857
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.524.716	5.524.716
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.437	987

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.348.678.571	103.551.177.631
Chi phí nhân công	14.253.169.836	13.197.209.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.853.066.556	3.714.318.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.729.499.572	1.138.359.404
Chi phí khác bằng tiền	5.904.432.223	9.321.821.406
	138.088.846.758	130.922.886.336

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	23.974.099.407	-	23.485.924.291	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.828.202.378	(6.769.827.900)	37.345.254.142	(6.827.832.000)
	61.802.301.785	(6.769.827.900)	60.831.178.433	(6.827.832.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨCĐường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	22.422.201.989	18.347.148.184
Phải trả người bán, phải trả khác	15.675.408.336	17.057.516.242
	38.097.610.325	35.404.664.426

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	23.974.099.407	-	-	23.974.099.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.058.374.478	-	-	31.058.374.478
	55.032.473.885	-	-	55.032.473.885

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨCĐường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tại ngày 01/01/2022

Tiền	23.485.924.291	-	-	23.485.924.291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.517.422.142	-	-	30.517.422.142
	<u>54.003.346.433</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54.003.346.433</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	22.422.201.989	-	-	22.422.201.989
Phải trả người bán, phải trả khác	15.675.408.336	-	-	15.675.408.336
	<u>38.097.610.325</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>38.097.610.325</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	18.347.148.184	-	-	18.347.148.184
Phải trả người bán, phải trả khác	17.057.516.242	-	-	17.057.516.242
	<u>35.404.664.426</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.404.664.426</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Phải trả khác			
Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch HĐQT	-	778.673.000
		-	778.673.000

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨCĐường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

Chức danh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Ông Ngô Bá Việt Chủ tịch HĐQT Miễn nhiệm ngày 22/04/2022	211.357.000	260.170.600
Ông Ngô Duy Đông Chủ tịch HĐQT Bỏ nhiệm ngày 22/04/2022 (Trước đó là Phó Giám đốc)	205.258.600	203.480.100
Ông Nguyễn Huy Tiến Ủy viên HĐQT	234.922.800	235.976.900
Ông Nguyễn Quang Vinh Phó Giám đốc Ủy viên HĐQT	114.733.700	-
Ông Ngô Đức Dũng Ủy viên HĐQT	126.546.000	-
Ông Nguyễn Hữu Mái Ủy viên HĐQT	7.200.000	7.200.000
Ông Nguyễn Quốc Thành Phó Giám đốc	197.307.000	202.667.800

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

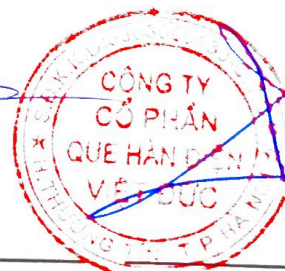
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Ngô Thị Hương
Người lập



Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022